

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Krông Năng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành

phổ trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Báo cáo số 442/BC-SYT ngày 19/10/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Krông Năng;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm y tế huyện Krông Năng tại Tờ trình số 79/TTr-TTYT ngày 02/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Krông Năng, với số tiền **9.975.064.600 đồng** (Bằng chữ: Chín tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu, không trăm sáu mươi tư nghìn sáu trăm đồng) chi tiết như Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Trung tâm y tế huyện Krông Năng (Bên mời thầu) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm y tế huyện Krông Năng chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Trung tâm y tế huyện Krông Năng thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm y tế huyện Krông Năng; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Phòng KGVX-VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (XTn 07b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



H'Yim Kđoh

Phụ lục I
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU:
MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU,
DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KRÔNG NĂNG
*(Kèm theo Quyết định số **2187** /QĐ-UBND ngày **30** / **10** /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên Gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tổ chức, cá nhân giám sát
1	Mua thuốc Generic	9.975.064.600	Nguồn thu viện phí, BHYT	Đấu thầu rộng rãi qua mạng/ Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý IV/2023 + Quý I/2024	Trọn gói	12 tháng	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Tổng giá trị gói thầu		9.975.064.600 đồng (Chín tỷ chín trăm bảy mươi lăm triệu không trăm sáu mươi tư nghìn sáu trăm đồng)						

Phụ lục II
DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC
ĐẦU THẦU, DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KRÔNG NĂNG
*(Kèm theo Quyết định số **2187** /QĐ-UBND ngày **30** / **10** /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Acetyl leucin	4	1g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	110	24.000	2.640.000
2	Acetylcystein	1	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	70.000	1.700	119.000.000
3	Acetylsalicylic acid	2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	45.000	340	15.300.000
4	Aciclovir	4	5%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/Lọ/Tuýp/Typ/Tube	100	4.000	400.000
5	Acid amin*	1	7%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	20	109.000	2.180.000
6	Alpha chymotrypsin	2	4,2mg (4200 IU hoặc 21 microkatal)	Uống	Viên	Viên	90.000	620	55.800.000
7	Ambroxol	2	30mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.050	42.000.000
8	Ambroxol	4	15mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	3.500	30.000	105.000.000
9	Aminophyllin	4	4,8%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.500	10.500	15.750.000
10	Amlodipin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	235.000	690	162.150.000
11	Amoxicilin + acid clavulanic	1	250mg+31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	25.000	10.670	266.750.000
12	Amoxicilin + acid clavulanic	3	250mg+31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	16.000	3.129	50.064.000
13	Amoxicilin + acid clavulanic	2	250mg+31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	20.000	7.500	150.000.000
14	Amoxicilin + acid clavulanic	4	1g+62,5mg	Uống	Viên	Viên	12.000	15.900	190.800.000
15	Amoxicilin + acid clavulanic	3	875mg+125mg	Uống	Viên	Viên	40.000	3.920	156.800.000
16	Amoxicilin + acid clavulanic	4	500mg+125mg	Uống	Viên	Viên	62.000	1.710	106.020.000
17	Ampicilin + sulbactam	1	1g+500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.500	62.000	155.000.000
18	Ampicilin + sulbactam	4	1g+500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.000	27.629	55.258.000
19	Atropin sulfat	4	0,25mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	520	260.000
20	Azithromycin	2	250mg	Uống	Viên nang	Viên	2.500	3.650	9.125.000
21	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	65.000	3.360	218.400.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
22	Bacillus subtilis	4	$\geq 10^8$ CFU/500mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000	2.940	117.600.000
23	Bacillus subtilis	4	2×10^9 CFU (2 tỷ); 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Gói/Túi	24.000	5.500	132.000.000
24	Betahistin	1	24mg	Uống	Viên	Viên	15.000	5.962	89.430.000
25	Betahistin	2	24mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.198	21.980.000
26	Betamethason	4	0,064%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/Lọ/Tuýp/Typ/Tube	600	27.000	16.200.000
27	Bromhexin hydroclorid	4	4mg/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Gói/Túi	27.000	4.500	121.500.000
28	Bromhexin hydroclorid	4	16mg	Uống	Viên nang	Viên	16.000	630	10.080.000
29	Bromhexin hydroclorid	4	8mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Gói/Túi	12.000	4.914	58.968.000
30	Budesonid	4	64mcg / liều xịt; 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ	2.000	90.000	180.000.000
31	Calci carbonat + calci gluconolactat	4	350mg+3.500mg	Uống	Viên sủi	Viên	19.000	3.900	74.100.000
32	Calci carbonat + vitamin D3	2	750mg+0,1mg	Uống	Viên nang	Viên	24.000	3.900	93.600.000
33	Calci lactat	4	50mg/ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Gói/Túi	40.000	3.400	136.000.000
34	Carbocistein	4	750mg	Uống	Viên	Viên	15.000	2.050	30.750.000
35	Cefaclor	2	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	15.000	3.717	55.755.000
36	Cefadroxil	4	1g	Uống	Viên	Viên	80.000	2.700	216.000.000
37	Cefadroxil	2	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	25.000	3.360	84.000.000
38	Cefalexin	4	1g	Uống	Viên	Viên	55.000	2.300	126.500.000
39	Cefamandol	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.500	65.000	97.500.000
40	Cefpodoxim	3	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	19.000	6.000	114.000.000
41	Cefradin	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	4.500	45.000.000
42	Cefuroxim	3	500mg	Uống	Viên	Viên	12.000	2.636	31.632.000
43	Cefuroxim	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	35.000	7.329	256.515.000
44	Celecoxib	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	70.000	830	58.100.000
45	Celecoxib	3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000	2.400	144.000.000
46	Cetirizin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	13.000	400	5.200.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
47	Cetirizin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	389	3.890.000
48	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên nang	Viên	180.000	350	63.000.000
49	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	56	5.600.000
50	Clobetasol propionat	4	0,05%, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/Lọ/Tuýp/Typ/Tube	1.300	31.500	40.950.000
51	Clorpromazin	4	25mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	20	2.100	42.000
52	Clorpromazin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	45.000	123	5.535.000
53	Clotrimazol + Betamethason	4	100mg+6,4mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/Lọ/Tuýp/Typ/Tube	550	14.700	8.085.000
54	Codein + terpin hydrat	4	10mg+100mg	Uống	Viên nang	Viên	180.000	1.000	180.000.000
55	Colchicin	2	1mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.000	30.000.000
56	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	400	8.800	3.520.000
57	Diazepam	4	5mg	Uống	Viên	Viên	1.500	240	360.000
58	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên	1.500	1.260	1.890.000
59	Diclofenac	4	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000	791	791.000
60	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	900	650	585.000
61	Diocahedral smectit	4	3g/20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi	2.800	6.300	17.640.000
62	Diosmin	2	600mg	Uống	Viên	Viên	12.500	5.950	74.375.000
63	Diosmin + Hesperidin	1	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	25.000	6.320	158.000.000
64	Domperidon	2	10mg	Uống	Viên	Viên	100.000	279	27.900.000
65	Drotaverin clohydrat	3	80mg	Uống	Viên	Viên	25.000	1.050	26.250.000
66	Eperison	2	50mg	Uống	Viên	Viên	40.000	600	24.000.000
67	Ephedrin	1	30mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	150	57.750	8.662.500
68	Etoricoxib	2	30mg	Uống	Viên	Viên	15.000	4.000	60.000.000
69	Felodipin	1	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	43.000	1.500	64.500.000
70	Fentanyl	1	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	12.800	2.560.000
71	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	(20g+3,505g+0,68g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	10	116.000	1.160.000
72	Glibenclamid + metformin	3	5mg+500mg	Uống	Viên	Viên	85.000	2.500	212.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
73	Gliclazid	1	60 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	37.000	4.950	183.150.000
74	Gliclazid	2	60 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	80.000	3.000	240.000.000
75	Gliclazid + metformin	3	80mg+500mg	Uống	Viên	Viên	70.000	3.740	261.800.000
76	Glimepirid + metformin	3	2mg+500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	60.000	3.000	180.000.000
77	Glucosamin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	67.000	1.500	100.500.000
78	Glucose	4	10%; 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	480	10.290	4.939.200
79	Glucose	4	5%; 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	800	7.980	6.384.000
80	Glucose	4	30%; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	950	475.000
81	Glycerol	4	6,75g/9g	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Tube	260	6.930	1.801.800
82	Griseofulvin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	1.500	1.260	1.890.000
83	Haloperidol	4	1,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	105	5.250.000
84	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	300 IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	1.000	69.000	69.000.000
85	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	400UI/10ml; (30 nhanh/70 chậm)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	104.000	10.400.000
86	Irbesartan	1	75mg	Uống	Viên	Viên	11.000	5.300	58.300.000
87	Kali clorid	4	500 mg	Uống	Viên	Viên	1.200	744	892.800
88	Kẽm gluconat	4	10mg/5ml, 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	1.000	15.750	15.750.000
89	Kẽm gluconat	4	1,12g/80ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	1.000	34.000	34.000.000
90	Ketoprofen	4	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	60.000	1.995	119.700.000
91	Lactobacillus acidophilus	4	10 ⁸ CFU	Uống	Viên nang	Viên	85.000	1.449	123.165.000
92	Levocetirizin	4	2.5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Gói/Túi	13.700	5.985	81.994.500
93	Levothyroxin	4	100 mcg	Uống	Viên	Viên	35.000	294	10.290.000
94	Lidocain	1	10%; 38g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	10	159.000	1.590.000
95	Losartan	2	50mg	Uống	Viên	Viên	42.000	439	18.438.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
96	Lovastatin	4	10 mg	Uống	Viên	Viên	5.700	1.200	6.840.000
97	Loxoprofen	4	60mg	Uống	Viên	Viên	40.000	450	18.000.000
98	Lynestrenol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	1.500	2.070	3.105.000
99	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	(800.4mg+611.76mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi	36.000	2.835	102.060.000
100	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	800mg+800mg+100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi	60.000	3.900	234.000.000
101	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800.4mg+611.76mg+80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi	33.000	2.940	97.020.000
102	Metformin	3	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	150.000	1.200	180.000.000
103	Metformin	3	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	55.000	1.600	88.000.000
104	Methocarbamol	4	1g	Uống	Viên	Viên	150.000	2.400	360.000.000
105	Metoclopramid	4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	370	1.040	384.800
106	Miconazol	1	2%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/Lọ/Tuýp/Typ/Tube	400	60.000	24.000.000
107	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	1	(19g/118ml+7g/118ml) / 133ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp/ Tube	40	59.000	2.360.000
108	Morphin (hydroclorid)	4	10mg/ml, ống 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	600	7.000	4.200.000
109	Morphin (sulfat)	1	10mg/ml, ống 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	60	27.930	1.675.800
110	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	2.400	7.875	18.900.000
111	Natri clorid	2	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	3.900	12.495	48.730.500
112	Natri clorid	4	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	400	7.560	3.024.000
113	Natri clorid	4	0,9%/10 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1.800	1.390	2.502.000
114	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	5,63g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	2.500	1.700	4.250.000
115	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	4,22g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	2.200	1.050	2.310.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
116	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	(35.000IU+60.000IU+10mg)/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	3.000	37.000	111.000.000
117	Neostigmin metylsulfat	1	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	20	12.800	256.000
118	Nicorandil	4	10mg	Uống	Viên	Viên	12.000	3.486	41.832.000
119	Nước cất pha tiêm	4	100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi	1.800	6.800	12.240.000
120	Nước oxy già	4	3%, 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	1.000	1.890	1.890.000
121	Nystatin + neomycin + polymyxin B	1	100.000 IU+35.000IU+35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	10.000	9.500	95.000.000
122	Olanzapin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000	500	7.500.000
123	Papaverin hydroclorid	4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	900	3.100	2.790.000
124	Paracetamol	4	325mg/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Gói/Túi	11.000	4.800	52.800.000
125	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	19.488	974.400
126	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	75.000	210	15.750.000
127	Phenoxy methylpenicilin	4	1.000.000 IU	Uống	Viên	Viên	25.000	525	13.125.000
128	Phytomenadion	4	1mg/ml, ống 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	300	1.020	306.000
129	Piracetam	2	400mg	Uống	Viên	Viên	130.000	900	117.000.000
130	Piracetam	1	1.200mg	Uống	Viên	Viên	90.000	2.550	229.500.000
131	Pralidoxim	2	500mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	81.000	16.200.000
132	Propofol	1	10mg/ml, ống 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	20	25.270	505.400
133	Ramipril	4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000	2.499	29.988.000
134	Ringer lactat	4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	1.100	8.400	9.240.000
135	Rocuronium bromid	1	10mg/ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	20	47.500	950.000
136	Salbutamol + ipratropium	1	2,5mg; 0,5mg/ 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống	6.000	16.074	96.444.000
137	Salbutamol sulfat	4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Gói/Túi	11.000	3.990	43.890.000
138	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	1	(50mg+1,33mg+0,70mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Gói/Túi	10.000	5.400	54.000.000
139	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	4	(431,68mg+11,65mg+5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Gói/Túi	10.000	3.780	37.800.000

[illegible]